

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

3 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan, các đại lý vận tải hàng hóa;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đóng gói (trừ đóng gói thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ xếp dỡ, vận tải container, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh, dịch vụ đại lý tàu biển./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

5. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	Cảng Tân Cảng - Cát Lái, số 1295A, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa; cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; dịch vụ đóng gói.	57,50%	57,50%	57,50%

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực ⁽¹⁾	Số 938A13 Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh	Bốc xếp hàng hóa; kho bãi và lưu giữ hàng hóa.	36,00%	36,00%	36,00%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 450 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 468 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc nguyên vật liệu được xác định như sau: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 12
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 10

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	424.957.732	2.266.806
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.995.172.729	6.752.981.315
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	124.000.000.000	127.000.000.000
Cộng	129.420.130.461	133.755.248.121

2. Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty con				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái ⁽ⁱ⁾	2.300.000	23.000.000.000	2.300.000	23.000.000.000
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực ⁽ⁱⁱⁱ⁾	108.000	1.080.000.000	108.000	1.080.000.000
Cộng		24.080.000.000		24.080.000.000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0310151760 ngày 13 tháng 07 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 8 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái 23.000.000.000 VND (2.300.000 cổ phần) tương đương 57,50% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 6 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực 1.080.000.000 VND tương đương 36% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đã góp đủ số vốn cam kết.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310959597 đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 4 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, được chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực thành Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con và công ty liên kết

Công ty con và công ty liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Giao dịch với các công ty con và công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với công ty con và công ty liên kết như sau:

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty con	220.102.427	592.175.963
Sử dụng dịch vụ của Công ty con	14.232.315.742	12.612.188.572
Công ty TNHH Tân Cảng – Hiệp Lực		
Cung cấp dịch vụ cho Công ty liên kết	264.197.339	266.155.383
Sử dụng dịch vụ của Công ty liên kết	55.786.800	135.978.600

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	60.770.539.641	59.717.025.429
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	57.174.195.137	55.319.320.860

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	262.266.350	179.296.300
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	859.614.640	2.046.081.245
Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	501.426.669	551.676.702
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực	842.319.597	551.702.524
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	21.737.650	39.408.200
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	32.560.000	
Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	579.870.000	532.990.000
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	18.425.000	18.425.000
Công ty Cổ Phần ICD Tân Cảng Sóng Thần	478.124.598	478.124.598
Phải thu các khách hàng khác	39.860.375.151	43.415.849.697
Các khách hàng khác	39.860.375.151	43.415.849.697
Cộng	100.630.914.792	103.132.875.126

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Vận tải An Gia	350.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đường Cao tốc Việt Nam	522.105.461	700.832.732
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Generali Việt Nam	204.653.000	376.653.000
Các nhà cung cấp khác	206.232.500	163.925.000
Cộng	1.282.990.961	1.241.410.732

5. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	927.562.525		1.232.363.086	
Tiền ăn ca, phí làm hàng phải thu Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	202.402.600		509.026.745	
Các khoản chi hộ:				
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái	677.074.925		699.771.341	
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	5.230.000			
- Công ty TNHH Tân Cảng – Tây Ninh	42.855.000		23.565.000	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	7.330.644.288		7.289.155.543	
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn			625.052.056	
Tạm ứng	4.631.933.619		3.771.025.999	
Phải thu tiền thuế TNCN quyết toán 2018	310.328.278			
Ký cược, ký quỹ	173.500.000		157.500.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản chi hộ	2.194.222.846		2.733.989.038	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	20.659.545		1.588.450	
Cộng	8.258.206.813		8.521.518.629	

5b. Phải thu dài hạn khác

Là các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

6. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH TMDV Hải Lưu	Quá hạn dưới 1 năm	402.160.000	(281.512.000)	Quá hạn dưới 1 năm	402.160.000	(281.512.000)
Công ty TNHH Instant Transportation Việt Nam	Quá hạn dưới 1 năm	96.007.662	(67.205.363)	Quá hạn dưới 1 năm	96.007.662	(67.205.363)
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.417.425.000	(1.208.712.500)	từ 1 năm đến dưới 2 năm	2.417.425.000	(1.208.712.500)
Công ty Cổ phần Lime Logistics	từ 1 năm đến dưới 2 năm	161.040.000	(80.520.000)	từ 1 năm đến dưới 2 năm	161.040.000	(80.520.000)
Công ty TNHH Asian Groupage Services VN	Trên 3 năm	129.156.004		Trên 3 năm	129.156.004	
Cộng		3.205.788.666	(1.637.949.863)		3.205.788.666	(1.637.949.863)

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Năm trước
Số đầu năm	1.567.838.803	129.156.004
Trích lập dự phòng bổ sung		1.438.682.799
Hoàn nhập dự phòng		
Số cuối năm	1.567.838.803	1.567.838.803

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.277.275.651		1.778.802.647	

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	399.746.665	1.311.848.473
Chi phí sửa chữa tài sản	377.281.183	1.342.810.603
Chi phí bảo hiểm	2.341.158.413	4.351.713.142
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.453.241.658	1.272.050.894
Cộng	<u>5.571.427.919</u>	<u>8.278.423.112</u>

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	750.493.266	1.267.848.751
Chi phí sửa chữa nhà cửa, kho bãi	181.686.981	1.893.387.814
Các chi phí trả trước dài hạn khác	1.887.730.247	330.782.946
Cộng	<u>2.819.910.494</u>	<u>3.492.019.511</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	142.597.626.866	163.611.384.584	108.871.406.398	4.936.571.654	47.303.085.633	467.320.075.135
Mua trong kỳ	21.807.503				11.508.861	33.316.364
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Thanh lý nhượng bán						
Số cuối kỳ	142.619.434.369	163.611.384.584	108.871.406.398	4.936.571.654	47.31494.494	467.353.391.499
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	608.856.795	56.338.016.362	5.733.222.636	4.870.426.199	2.863.433.747	70.413.955.739
Chờ thanh lý						
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	55.106.240.152	119.076.475.171	67.227.145.963	4879.613.069	27.073.389.532	273.362.863.887
Khấu hao trong kỳ	2.616.167.611	3.351.899.162	3.877.057.134	5.512.122	2.169.372.107	12.020.008.136
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	57.722.407.763	12.242.8374.333	71.104.203.097	4.885.125.191	29.242.761.639	285.382.872.023
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	87.491.386.714	44.534.909.413	41.644.260.435	56.958.585	20.229.696.101	193.957.211.248
Số cuối kỳ	84.897.026.606	41.183.010.251	37.767.203.301	51.446.463	18.071.832.855	181.970.519.476
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng						
Đang chờ thanh lý						

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 144.629.974.339 VND đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Là phần mềm máy vi tính.

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Giá trị hao mòn</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu năm	6.909.932.800	(2.312.876.264)	4.597.056.536
Tăng do mua sắm trong kỳ		(361.540.525)	(361.540.525)
Khấu hao trong kỳ			
Số cuối kỳ	6.909.932.800	(2.674.416.789)	4.235.516.011

Một số tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 242.395.000 VND.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm tài sản cố định				
Xây dựng cơ bản dở dang	2.827.872.954			2.827.872.954
Công trình nhà kho 2 tầng tại Cảng Cát Lái	2.398.465.181			2.398.465.181
Công trình kho 6	429.407.773			429.407.773
Hạng mục mở rộng văn phòng kho 5 Cát Lái				
Hạng mục thang máy văn phòng kho 5 Cát Lái				
Phần mềm kho ngoại quan				
Sửa chữa lớn tài sản cố định				
Cộng	2.827.872.954			2.827.872.954

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

12a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là chi phí chưa có hóa đơn, chứng từ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	<u>Quý 1-2019</u>	<u>Quý 1-2018</u>
Số đầu năm	1.068.702.955	-1.218.163.804
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh		(366.168.195)
Phát sinh trong kỳ		851.995.609
Hoàn nhập trong kỳ		(1.218.163.804)
Số cuối kỳ	1.068.702.955	851.995.609

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20% (kỳ trước thuế suất là 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ là Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do phát sinh nhỏ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	18.432.261.738	26.490.038.357
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	4.152.700.357	6.994.327.695
Công ty TNHH Tân Cảng Hiệp Lực	28.727.820	128.862.360
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái	10.100.425.171	10.283.952.903
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình	371.908.101	685.379.719
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng	893.093.074	1.674.929.138
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng	566.067.590	1.149.483.500
Công ty TNHH Phát triển nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC		30.147.942
Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng	34.821.865	68.002.605
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	219.973.240	495.464.960
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	1.122.883.400	898.752.950
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung	49.570.400	74.606.400
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	158.193.200	266.851.750
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tân Cảng	393.005.820	1.516.565.750
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng	19.800.000	25.410.000
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu	202.383.000	
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Hiệp Phước	118.708.700	168.683.900
Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương		1.065.009.000
Công ty Cổ phần M&R Tân Cảng		696.834.521
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng		266.773.264
Phải trả các nhà cung cấp khác	13.875.528.487	11.452.470.668
Các nhà cung cấp khác	13.875.528.487	11.452.470.668
Cộng	32.307.790.225	37.942.509.025

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.470.166.355	13.315.042.985	(12.886.881.108)	2.898.328.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.520.720.282	3.049.141.345	(1.520.720.282)	3.049.141.345
Thuế thu nhập cá nhân	942.155.574	2.072.275.072	(2.445.539.434)	568.891.212
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	
Cộng	4.933.042.211	18.539.459.402	(16.856.140.824)	6.516.360.789

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.245.843.044	14.708.534.676
Thu nhập tính thuế	15.245.843.044	14.708.534.676
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.049.141.345	2.941.706.935
	3.049.141.345	2.941.706.935

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	7.606.181.174	1.716.137.307
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - Tiền ăn ca, nâng hạ, sử dụng điện nước, thuê cơ sở hạ tầng.	7.207.730.361	1.634.892.694
Cty CP Tiếp Vận Cát Lái – cước vận chuyển	127.030.000	
Cty CP ICD Tân Cảng Long Bình – phí nâng hạ	186.291.200	
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí vận chuyển, nâng hạ	85.129.613	81.244.613
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	5.206.878.024	3.627.377.470
Chi phí bốc xếp, vận chuyển	3.601.866.837	2.519.723.500
Chi phí thuê kho	740.767.539	
Chi phí cho người lao động	507.745.846	658.989.915
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	356.497.802	448.664.055
Cộng	12.813.059.198	5.343.514.777

16. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	488.899.405	59.370.000
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	488.899.405	59.370.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	7.933.496.669	6.833.031.213
Kinh phí công đoàn	326.718.167	840.118.190
Bảo hiểm xã hội	2.337.021.018	1.920.878.874
Bảo hiểm y tế	95.220.648	68.426.623
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	756.435.680	294.076.640
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.680.937.050	1.733.868.150
Tiền hoa hồng môi giới	7.120.022	65.371.284
Các khoản phải trả người lao động	31.305.238	73.145.432
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.698.738.846	1.837.146.020
Cộng	8.422.396.074	6.892.401.213

16b. Phải trả dài hạn khác

Là các khoản nhận ký cược, ký quỹ dài hạn.

16c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

17. Vay ngắn hạn/dài hạn

17a. Vay ngắn hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú. (xem thuyết minh V.17b).

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	21.050.690.040	28.876.936.720
Số tiền vay phát sinh		
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	8.535.266.903	7.219.234.180
Số tiền vay đã trả	(10.055.672.131)	(7.219.234.180)
Số cuối kỳ	19.530.284.812	28.876.936.720

17b. Vay dài hạn

Công ty chỉ có khoản vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú theo các hợp đồng vay trong năm 2014, 2015, 2016, 2017 để xây dựng tòa nhà văn phòng, xây dựng kho CFS tại Cảng Cát Lái, mua sắm các tài sản cố định. Thời hạn vay từ 5 năm đến 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng vay. Lãi suất từ 7,9% đến 9,2%. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định hình thành từ khoản vay (xem thuyết minh số V.9) và Quyền khai thác lô đất theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng số 1989/KHKT-TC ngày 19 tháng 10 năm 2010 và phụ lục số 04-1989/PLHĐ ngày 15 tháng 3 năm 2014 - Thuê đất xây dựng kho ký giữa Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng và Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn đến năm 2025, quyền khai thác dự án kho CFS hình thành từ vốn vay và vốn tự có và toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	19.530.284.812	21.050.690.040
Trên 1 năm đến 5 năm	56.518.488.346	55.483.157.139
Trên 5 năm		9.570.598.110
Cộng	76.048.773.158	86.104.445.289

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	65.053.755.249	95.008.508.907
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	(8.535.266.903)	(7.219.234.180)
Số cuối kỳ	56.518.488.346	87.789.274.727

17c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	3.535.820.544	609.828.269	25.000.000	2.279.500.000	1.891.148.813
Quỹ phúc lợi	3.087.092.694	10.015.485.165		10.837.043.318	2.265.534.541
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	251.500.000				251.500.000
Cộng	6.874.413.238	10.625.313.434	25.000.000	13.116.543.318	4.408.183.354

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.982.580.000	38.251.503.465	102.005.720.714	290.239.804.179
Lợi nhuận trong năm trước			56.403.318.554	56.403.318.554
Trích lập các quỹ trong năm trước		5.640.331.855	(14.352.329.638)	(8.711.997.783)
Chia cổ tức			(26.996.864.400)	(26.996.864.400)
Số dư cuối năm trước	149.982.580.000	43.891.835.320	117.059.845.230	310.934.260.550
Số dư đầu năm nay	149.982.580.000	43.891.835.320	117.059.845.230	310.934.260.550
Lợi nhuận trong kỳ			12.196.701.699	12.196.701.699
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận		1.219.656.538	(11.844.969.972)	(10.625.313.434)
Chia cổ tức				
Số dư cuối kỳ	149.982.580.000	45.111.491.858	117.411.576.957	312.505.648.815

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	88.500.000.000
Các cổ đông khác	61.482.580.000	61.482.580.000
Cộng	149.982.580.000	149.982.580.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	VND	Tỷ lệ (%)		
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	88.500.000.000	59,01%	88.500.000.000	
Các cổ đông khác	61.482.580.000	40,99%	61.482.580.000	
Cộng	149.982.580.000	100%	149.982.580.000	

19c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	14.998.258	14.998.258
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	14.998.258	14.998.258

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận như sau:

	VND
Phân phối từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018	
• Trích quỹ khen thưởng	: 5.884.740.179
Tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019	
• Trích quỹ đầu tư phát triển (10%)	: 1.219.656.538
• Trích quỹ khen thưởng	: 609.828.269
• Trích quỹ phúc lợi	: 4.130.744.986

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	36.370,19	12.418,09

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ	131.134.662.891	135.269.300.825

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2, Công ty còn phát sinh các giao dịch cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	55.357.828.239	57.654.049.620
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	238.423.954	24.798.500
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần		738.713.182
Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng	470.004.545	72.427.273
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Miền Trung		29.008.864
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu	33.828.409	
Công ty Cổ phần Tân Cảng – Tây Ninh	98.018.182	
Công ty CP Tiếp vận Tân Cảng – Hiệp Phước	29.600.000	

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	102.687.116.613	109.517.753.005

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	903.072.184	957.324.390
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	10.470	62.313
Cộng	903.082.654	957.388.056

4. Chi phí tài chính

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Chi phí lãi vay	1.897.204.593	2.732.351.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	49.520	
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	273.520	
Cộng	1.897.527.633	2.732.351.332

5. Chi phí bán hàng

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.597.605	338.705.210
Các chi phí khác	1.356.184.563	1.311.151.484
Cộng	1.490.782.168	1.649.856.694

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 1-2019</u>	<u>Quý 1-2018</u>
Chi phí cho nhân viên	3.287.576.962	3.582.622.254
Chi phí vật liệu quản lý	186.823.623	172.509.592
Chi phí đồ dùng văn phòng	252.967.519	159.330.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	363.581.756	301.216.877
Thuế, phí và lệ phí	17.479.554	12.418.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.701.628.046	1.505.392.744
Các chi phí khác	4.877.513.439	1.678.720.203
Cộng	<u>10.687.570.899</u>	<u>7.412.210.043</u>
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý 1-2019</u>	<u>Quý 1-2018</u>
Thu nộp phạt tiền nhiên liệu vượt định mức	63.925.893	144.737.725
Bảo hiểm bồi thường tổn thất	144.816.422	
Thu nhập khác	3.478.511	535.989
Cộng	<u>212.220.826</u>	<u>145.273.714</u>
8. Chi phí khác		
	<u>Quý 1-2019</u>	<u>Quý 1-2018</u>
Chi phí bồi thường tổn thất	123.710.720	135.691.027
Thường tiền nhiên liệu tiết kiệm so với định mức	82.568.419	215.565.818
Chi phí khác	34.846.875	
Cộng	<u>241.126.014</u>	<u>351.256.845</u>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Công ty không phát sinh trong kỳ.		
10. Lãi trên cổ phiếu		
Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.		
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Quý 1-2019</u>	<u>Quý 1-2018</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.988.143.666	10.267.946.712
Chi phí nhân công	27.487.694.673	29.315.196.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.381.548.661	12.288.488.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.732.934.013	61.327.276.692
Chi phí khác	8.275.148.667	5.380.910.929
Cộng	<u>114.865.469.680</u>	<u>118.579.819.742</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 1-2019	Quý 1-2018
Tiền lương	466.951.772	488.687.578
Tiền thưởng	172.578.137	9.659.769
Cộng	639.529.909	498.347.347

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn

Công ty Cổ phần Tiếp Vận Cát Lái

Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Lực

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần

Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Công trình Tân Cảng

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận vận tải Xếp dỡ Tân Cảng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng

Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép

Công ty Cổ phần Địa Ốc Tân Cảng

Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng

Công ty Cổ phần Vận tải Thủy Tân Cảng

Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung

Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình

Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước

Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Tân Cảng

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép

Công ty TNHH Phát triển Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái

Công ty Cổ phần Dịch vụ Biển Tân Cảng

Công ty Cổ phần Vận tải Biển Tân Cảng

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Container Lạnh Tân Cảng

Mối quan hệ

Công ty mẹ

Công ty con

Công ty con/liên kết

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

Công ty cùng Tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN TÂN CẢNG

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan khác

Công ty Cổ phần Tân Cảng - Phú Hữu
Công ty Cổ phần Tân Cảng Bến Thành
Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung

Mối quan hệ

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ xếp dỡ bốc xếp, thực hiện trên địa bàn khu vực Cảng Cát Lái, trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý địa lý.

3. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Lê Hải Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNGMã số thuế: **0304875444**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 01 - DN*(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		244.873.107.794	255.140.439.564
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	129.420.130.461	133.755.248.121
1.Tiền	111		5.420.130.461	6.755.248.121
2.Các khoản tương đương tiền	112		124.000.000.000	127.000.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2		-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		108.604.273.763	111.327.965.684
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	100.630.914.792	103.132.875.126
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.282.990.961	1.241.410.732
3.Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	8.258.206.813	8.521.518.629
7.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(1.567.838.803)	(1.567.838.803)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV.Hàng tồn kho	140	V.7	1.277.275.651	1.778.802.647
1.Hàng tồn kho	141		1.277.275.651	1.778.802.647
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		5.571.427.919	8.278.423.112
1.Chí phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	5.571.427.919	8.278.423.112
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9		
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		217.002.521.890	230.196.960.204
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		-	174.097.000
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5.Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6.Phải thu dài hạn khác	216			174.097.000
7.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	220		186.206.035.487	198.554.267.784
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	181.970.519.476	193.957.211.248
- Nguyên giá	222		467.353.391.499	467.320.075.135
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(285.382.872.023)	(273.362.863.887)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.235.516.011	4.597.056.536
- Nguyên giá	228		6.909.932.800	6.909.932.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.674.416.789)	(2.312.876.264)
III.Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV.Tài sản dở dang dài hạn	240		2.827.872.954	2.827.872.954
1.Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.Chí phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	2.827.872.954	2.827.872.954
V.Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.080.000.000	24.080.000.000
1.Đầu tư vào công ty con	251	V.13	23.000.000.000	23.000.000.000
2.Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.080.000.000	1.080.000.000
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4.Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI.Tài sản dài hạn khác			3.888.613.449	4.560.722.466
1.Chí phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.819.910.494	3.492.019.511
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.068.702.955	1.068.702.955

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		461.875.629.684	485.337.399.768
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
1	2	3	4	5
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		149.369.980.869	174.403.139.218
I.Nợ ngắn hạn	310		92.829.162.523	109.327.053.969
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	32.307.790.225	37.942.509.025
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	321.898.319	
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	6.516.360.789	4.933.042.211
4.Phải trả người lao động	314		8.509.189.752	26.290.483.465
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	12.813.059.198	5.343.514.777
6.Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9.Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	8.422.396.074	6.892.401.213
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	19.530.284.812	21.050.690.040
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	4.408.183.354	6.874.413.238
13.Quỹ bình ổn giá	323			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II.Nợ dài hạn	330		56.540.818.346	65.076.085.249
1.Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Chi phí phải trả dài hạn	333			
4.Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5.Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7.Phải trả dài hạn khác	337		22.330.000	22.330.000
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.23	56.518.488.346	65.053.755.249
9.Trái phiếu chuyển đổi	339			
10.Cổ phiếu ưu đãi	340			
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/3/2019	Số đầu kỳ 01/1/2019
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		312.505.648.815	310.934.260.550
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.24	312.505.648.815	310.934.260.550
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.982.580.000	149.982.580.000
2.Thặng dư vốn cổ phần	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5.Cổ phiếu quỹ	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		45.111.491.858	43.891.835.320
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.411.576.957	117.059.845.230
a.LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		111.175.105.051	117.059.845.230
b.LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.236.471.906	
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác				
1.Nguồn kinh phí	432			
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		461.875.629.684	485.337.399.768

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().

Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hải Hùng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CTY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNGMã số thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 02 - DN(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 1 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.1	131.134.662.891	135.269.300.825	131.134.662.891	135.269.300.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131.134.662.891	135.269.300.825	131.134.662.891	135.269.300.825
4. Giá vốn hàng bán	11	V1.2	102.687.116.613	109.517.753.005	102.687.116.613	109.517.753.005
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28.447.546.278	25.751.547.820	28.447.546.278	25.751.547.820
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.3	903.082.654	957.388.056	903.082.654	957.388.056
7. Chi phí tài chính	22	V1.4	1.897.527.633	2.732.351.332	1.897.527.633	2.732.351.332
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1.897.204.593	2.732.351.332	1.897.204.593	2.732.351.332
8. Chi phí bán hàng	24	V1.5	1.490.782.168	1.649.856.694	1.490.782.168	1.649.856.694
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.6	10.687.570.899	7.412.210.043	10.687.570.899	7.412.210.043
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh: {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		15.274.748.232	14.914.517.807	15.274.748.232	14.914.517.807
11. Thu nhập khác	31	V1.7	212.220.826	145.273.714	212.220.826	145.273.714
12. Chi phí khác	32	V1.8	241.126.014	351.256.845	241.126.014	351.256.845
13. Lợi nhuận khác : (40 = 31 - 32)	40		(28.905.188)	(205.983.131)	(28.905.188)	(205.983.131)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50 = 30 +40)	50		15.245.843.044	14.708.534.676	15.245.843.044	14.708.534.676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.049.141.345	2.941.706.935	3.049.141.345	2.941.706.935
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.9	-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp :	60		12.196.701.699	11.766.827.741	12.196.701.699	11.766.827.741
60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11				

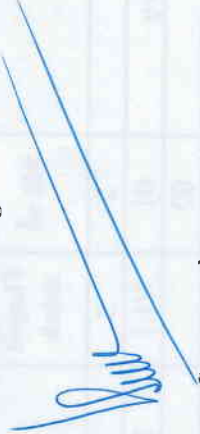
Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu



Lê Hải Hùng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc



Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Mã Số Thuế : 0309532497

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1-2019	Quý 1-2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	01	15.245.843.044	14.708.534.676
2.	Điều chỉnh cho các khoản:			
-	Khấu hao tài sản cố định	02	12.381.548.661	12.288.488.821
-	Các khoản dự phòng	03		
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	273.520	(62.313)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(903.072.184)	(957.324.390)
-	Chi phí lãi vay	06	1.897.204.593	2.732.351.332
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	28.621.797.634	28.771.988.126
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.765.272.150	(10.963.004.010)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	501.526.996	275.120.291
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(16.882.703.115)	(21.963.468.472)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.379.104.210)	853.016.936
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
-	Tiền lãi vay đã trả	14	(1.378.370.861)	(1.959.571.944)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.520.720.282)	(1.627.158.412)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	25.000.000	55.000.000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.427.974.761)	1.901.544.948
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.324.723.551	(4.656.532.537)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.081.735.255)	(6.059.484.606)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.528.124.240	1.549.091.057
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(553.611.015)	(4.510.393.549)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của	31		
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		

TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1-2019	Quý 1-2018
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.055.672.131)	(7.219.234.180)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.284.545)	(3.047.220)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10.105.956.676)	(7.222.281.400)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.334.844.140)	(16.389.207.486)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	133.755.248.121	142.394.469.489
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(273.520)	62.313
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	129.420.130.461	126.005.324.316

Ngày 25 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám Đốc



Lê Hải Hùng

Nguyễn Thị Hồng Liên

Trần Quang Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẠN TÂN CẢNG

Mã Số Thuế : **0309532497**

Địa chỉ: Cảng Tân Cảng - Cát Lái, Phường Cát Lái, Quận 2

CÂN ĐỐI PHÁT SINH QUÝ I NĂM 2019

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1111	Tiền Việt Nam	2.266.806	0	12.346.637.461	11.923.946.535	424.957.732	0
1121011	Tiền gửi VND ngân hàng MB CN An Phú TK 151.11.00181.008	5.588.800.473	0	191.270.156.975	193.644.283.486	3.214.673.962	0
11210611	Tiền gửi VND NH Agribank- CN Trường Sơn TK 1608201008903	593.367.950	0	51.989.138.026	52.501.281.500	81.224.476	0
11210711	Tiền gửi VND NH Tiên phong CN Bến Thành TK (03/95324501	283.334.108	0	22.576.583.135	22.002.431.000	857.486.243	0
11220121	Tiền gửi USD ngân hàng MB CN An Phú TK 151.11.00182.888	287.478.784	0	555.398.690	1.089.426	841.788.048	0
12811	Tiền gửi có kì hạn dưới 3 tháng	127.000.000.000	0	91.000.000.000	94.000.000.000	124.000.000.000	0
131	Phải thu của khách hàng	103.132.875.126	0	144.812.350.959	147.636.209.612	100.630.914.792	321.898.319
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH-DV	0	0	5.791.616.771	5.791.616.771	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	3.331.636	3.331.636	0	0
1388	Phải thu khác	4.591.404.180	0	3.466.911.857	4.610.469.499	3.448.534.952	688.414
141	Tam ứng	3.771.025.999	0	5.756.759.530	4.912.810.110	4.614.975.419	0
1524	Phụ tùng thay thế	1.778.802.647	0	774.000.000	1.275.526.996	1.277.275.651	0
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	142.597.626.866	0	21.807.503	0	142.619.434.369	0
2112	Máy móc, thiết bị xếp dỡ	163.611.384.584	0	0	0	163.611.384.584	0
2113	Phương tiện vận tải	108.871.406.398	0	0	0	108.871.406.398	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4.936.571.654	0	0	0	4.936.571.654	0
2118	Tài sản cố định khác	47.303.085.633	0	11.508.861	0	47.314.594.494	0
2135	Phần mềm máy vi tính	6.909.932.800	0	0	0	6.909.932.800	0
2141	Hao mòn Tài sản cố định hữu hình	0	273.362.863.887	0	12.020.008.136	0	285.382.872.023
2143	Khấu hao TSCĐ vô hình	0	2.312.876.264	0	361.540.525	0	2.674.416.789
221	Đầu tư vào công ty con	23.000.000.000	0	0	0	23.000.000.000	0
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.080.000.000	0	0	0	1.080.000.000	0
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	1.567.838.803	0	0	0	1.567.838.803
2412	Xây dựng có bản	2.827.872.954	0	0	0	2.827.872.954	0
24211	Chi phí trả trước ngắn hạn CCDC	511.848.471	0	139.700.000	251.801.806	399.746.665	0
24212	Chi phí trả trước ngắn hạn sửa chữa lớn TSCĐ	589.792.644	0	0	238.370.698	351.421.946	0
24213	Chi phí trả trước ngắn hạn sửa chữa nhà, kho, bãi	64.648.091	0	0	38.788.854	25.859.237	0
24218	Chi phí trả trước dài hạn khác	7.112.133.906	0	3.852.867.948	6.170.601.783	4.794.400.071	0
24221	Chi phí trả trước dài hạn CCDC	979.685.502	0	10.718.182	239.910.418	750.493.266	0
24222	Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa lớn TSCĐ	194.667.225	0	0	58.400.168	136.267.057	0
24223	Chi phí trả trước dài hạn sửa chữa nhà, kho, bãi	55.901.444	0	0	10.481.520	45.419.924	0
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	2.261.765.340	0	0	374.035.093	1.887.730.247	0
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.068.702.955	0	0	0	1.068.702.955	0

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
24413	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn VND	157.500.000	0	96.000.000	80.000.000	173.500.000	0
24423	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn VND	174.097.000	0	0	174.097.000	0	0
3311	Phải trả cho người bán	1.241.410.732	33.585.329.345	59.761.026.537	56.376.231.522	887.300.961	29.846.424.559
3313	Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	0	2.568.475.750	7.074.798.070	6.171.082.120	0	1.664.759.800
3317	Phải trả mua sắm máy móc thiết bị	0	672.252.800	625.324.800	0	0	46.928.000
3318	Phải trả đầu tư XDCB	0	1.116.451.130	1.456.410.455	693.947.191	395.690.000	749.677.866
333110	Thuế GTGT bốc xếp container	0	0	2.666.460.199	2.666.460.199	0	0
333111	Thuế GTGT bốc xếp bãi	0	0	2.719.681.092	2.931.505.280	0	211.824.188
333112	Thuế GTGT bốc xếp kho	0	757.555.392	3.846.527.490	4.864.124.827	0	1.775.152.729
333114	Thuế GTGT thu lưu bãi	0	233.212.086	260.375.170	40.557.811	0	13.394.727
333115	Thuế GTGT thu dịch vụ vận tải ngoài	0	1.276.288.760	2.429.837.229	1.645.125.024	0	491.576.555
333117	Thuế GTGT thu thuế kho	0	97.937.774	622.939.159	860.023.894	0	335.022.509
333118	Thuế GTGT thu khác	0	105.172.343	341.060.769	307.245.950	0	71.357.524
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	1.520.720.282	1.520.720.282	3.049.141.345	0	3.049.141.345
3335	Thuế TNCN	0	942.155.574	2.445.539.434	2.072.275.072	0	568.891.212
333821	Thuế môn bài	0	0	3.000.000	3.000.000	0	0
3341	Phải trả công nhân viên	0	26.290.483.465	43.004.183.726	25.222.890.013	0	8.509.189.752
335	Chi phí phải trả	0	5.343.514.777	16.535.388.818	24.004.933.239	0	12.813.059.198
3382	Kinh phí công đoàn	0	840.118.190	299.851.378	357.922.111	0	898.188.923
3383	Bảo hiểm xã hội	0	1.920.878.874	2.135.204.089	2.548.022.833	3.323.400	2.337.021.018
3384	Bảo hiểm y tế	293.618	68.426.623	377.696.543	404.784.186	0	95.220.648
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	1.294.832	0	165.678.970	166.058.960	914.842	0
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	2.035.032.736	4.997.550.776	5.599.464.181	0	2.636.946.141
33881	Phải trả cổ tức cho Cổ đông	0	1.733.868.150	52.931.100	0	0	1.680.937.050
341112	Các khoản đi vay ngắn hạn VND	0	21.050.690.040	10.055.672.131	8.535.266.903	0	19.530.284.812
341122	Các khoản đi vay dài hạn VND	0	65.053.755.249	8.535.266.903	0	0	56.518.488.346
3441	Nhận ký cược ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	294.076.640	0	462.359.040	0	756.435.680
3442	Nhận ký cược ký quỹ, ký cược dài hạn	0	22.330.000	0	0	0	22.330.000
3531	Quỹ khen thưởng	0	3.535.820.544	2.279.500.000	634.828.269	0	1.891.148.813
3532	Quỹ phúc lợi	0	3.087.092.694	10.837.043.318	10.015.485.165	0	2.265.534.541
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	251.500.000	0	0	0	251.500.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	149.982.580.000	0	0	0	149.982.580.000
414	Quỹ đầu tư phát triển	0	43.891.835.320	0	1.219.656.538	0	45.111.491.858
4211	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	0	75.008.856.314	5.884.740.179	42.050.988.916	0	111.175.105.051
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	0	42.050.988.916	48.011.218.709	12.196.701.699	0	6.236.471.906
51110	Doanh thu bốc xếp container	0	0	26.623.469.426	26.623.469.426	0	0
51111	Doanh thu bốc xếp bãi	0	0	29.315.052.743	29.315.052.743	0	0
51112	Doanh thu bốc xếp kho	0	0	48.641.212.464	48.641.212.464	0	0
51114	Doanh thu lưu bãi	0	0	405.578.186	405.578.186	0	0
51117	Doanh thu thuế kho	0	0	8.600.271.831	8.600.271.831	0	0
5114	Doanh thu dịch vụ sửa chữa container	0	0	989.229.558	989.229.558	0	0

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5115	Doanh thu vận tải ngoài	0	0	16.585.819,024	16.585.819,024	0	0
5118	Doanh thu khác	0	0	465.173,014	465.173,014	0	0
5151	Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng	0	0	903.072,184	903.072,184	0	0
51531	Doanh thu hoạt động tài chính : Chênh lệch tỷ giá TT toán	0	0	10.470	10.470	0	0
6211	Chi phí xăng dầu	0	0	5.974.423,487	5.974.423,487	0	0
6221	Chi phí tiền lương	0	0	22.260.056,024	22.260.056,024	0	0
6222	Chi phí BHXH, Y TẾ, KPCĐ	0	0	1.940.061,687	1.940.061,687	0	0
6272	Chi phí vật liệu :dầu, mỡ, phụ tùng cơ giới	0	0	3.919.657,453	3.919.657,453	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	1.784.080,814	1.784.080,814	0	0
6274	Chi khấu hao tài sản cố định	0	0	12.017.966,905	12.017.966,905	0	0
62770	Chi phí VPP, in ấn tài liệu	0	0	358.626,060	358.626,060	0	0
62771	Chi cước phí bưu điện, nhả tin	0	0	61.116,771	61.116,771	0	0
62772	Chi phí bảo hiểm nhà nước	0	0	486.336,687	486.336,687	0	0
62773	Chi trả phí tiêu thụ điện	0	0	386.140,629	386.140,629	0	0
62774	Chi phòng cháy, chữa cháy	0	0	36.657,659	36.657,659	0	0
62775	Chi phí thuê bãi	0	0	4.320.000,000	4.320.000,000	0	0
62776	Chi phí vệ sinh, đổ rác	0	0	938.885,043	938.885,043	0	0
62777	Chi trả phí tiêu thụ nước	0	0	78.759,252	78.759,252	0	0
627770	Chi phí bốc xếp kho	0	0	8.828.804,265	8.828.804,265	0	0
627771	Chi phí bốc xếp bãi	0	0	1.425,046,500	1.425,046,500	0	0
627773	Chi phí bốc xếp container	0	0	15.634,934,769	15.634,934,769	0	0
627774	Dịch vụ kho bãi, đảm bảo cảng biển	0	0	4.894,006,971	4.894,006,971	0	0
627776	Chi phí cầu đường	0	0	760,930,462	760,930,462	0	0
627777	Chi phí vận tải ngoài cho Vendor	0	0	6.656,875,818	6.656,875,818	0	0
627778	Chi phí vệ sinh-sửa chữa container	0	0	966,474,765	966,474,765	0	0
627780	Chi phí cải tạo, s/c nhà, kho	0	0	124,760,376	124,760,376	0	0
627781	Chi phí sửa chữa thiết bị cơ giới	0	0	2.924,763,135	2.924,763,135	0	0
627783	Chi phí cải tạo, sửa chữa bãi	0	0	235,007,743	235,007,743	0	0
627786	Chi sửa chữa phương tiện quản lý	0	0	395,019,500	395,019,500	0	0
62780	Chi phí chăm sóc cây xanh	0	0	107,340,909	107,340,909	0	0
62783	Chi bồi dưỡng độc hại	0	0	221,398,760	221,398,760	0	0
62784	Chi phí giám định, kiểm container	0	0	377,305,100	377,305,100	0	0
62785	Chi phí thuê phương tiện, thiết bị, công cụ	0	0	4.570,950,963	4.570,950,963	0	0
62786	Chi phí khác	0	0	313,805,000	313,805,000	0	0
62787	Phí thu chi hộ khách hàng	0	0	1.858,945,139	1.858,945,139	0	0
62788	Chi phí tiền ăn ca	0	0	1.009,078,011	1.009,078,011	0	0
632	Giá vốn hàng bán	0	0	102.994,516,613	102.994,516,613	0	0
6352	Chi phí lãi vay	0	0	1.897,204,593	1.897,204,593	0	0
63531	Chi phí chênh lệch tỷ giá thanh toán	0	0	49,520	49,520	0	0
63532	Chi phí chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	0	0	273,520	273,520	0	0
6417	Chi phí hoa hồng dịch vụ	0	0	254,597,605	254,597,605	0	0

Số TK	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6418	Chi phí hội nghị, hội thảo, quảng cáo, tiếp khách	0	0	1.236.184.563	1.236.184.563	0	0
64211	Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	0	0	2.939.460.000	2.939.460.000	0	0
64212	Chi phí BHXH, Y TẾ, KPCĐ	0	0	348.116.962	348.116.962	0	0
6422	Chi phí xăng dầu	0	0	186.823.623	186.823.623	0	0
6423	Chi phí dụng cụ văn phòng	0	0	252.967.519	252.967.519	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	363.581.756	363.581.756	0	0
6425	Chi phí thuế, phí và lệ phí	0	0	17.479.554	17.479.554	0	0
64270	Chi phí vận phòng phẩm, in ấn tài liệu	0	0	62.989.660	62.989.660	0	0
64271	Chi cước bưu điện, nhắn tin	0	0	117.243.648	117.243.648	0	0
64272	Chi phí bảo hiểm nhà nước	0	0	8.131.712	8.131.712	0	0
64274	Chi phí y tế	0	0	4.000.000	4.000.000	0	0
64275	Chi dịch vụ pháp lý, tư vấn	0	0	930.000.000	930.000.000	0	0
64276	Chi phí sửa chữa phương tiện quản lý	0	0	361.704.922	361.704.922	0	0
64278	Chi trả phí tiêu thụ điện	0	0	205.987.820	205.987.820	0	0
64279	Chi trả phí tiêu thụ nước	0	0	11.570.284	11.570.284	0	0
64280	Chi phí tiền án ca 3	0	0	81.300.000	81.300.000	0	0
64281	Chi trợ cấp xuất ngũ, phép năm	0	0	17.636.000	17.636.000	0	0
64282	Chi thanh toán công tác phí	0	0	20.852.001	20.852.001	0	0
64283	Chi đào tạo nghiệp vụ	0	0	2.375.000	2.375.000	0	0
64284	Chi giao dịch đối ngoại, tiếp khách	0	0	1.017.968.858	1.017.968.858	0	0
64286	Chi phí ngân hàng	0	0	67.685.959	67.685.959	0	0
64288	Chi bồi dưỡng thai sản	0	0	12.000.000	12.000.000	0	0
64289	Chi phí khác	0	0	3.683.225.621	3.683.225.621	0	0
711	Các khoản thu nhập khác	0	0	212.220.826	212.220.826	0	0
811	Chi phí khác	0	0	241.126.014	241.126.014	0	0
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0	3.049.141.345	3.049.141.345	0	0
911	Xác định kết quả kinh doanh	0	0	132.275.496.371	132.275.496.371	0	0
	Tổng cộng:	762.580.978.722	762.580.978.722	1.264.692.132.286	1.264.692.132.286	751.483.799.099	751.483.799.099

Ngày 25 tháng 04 năm 2019

KÊ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hồng Liên

Lê Hải Hùng